| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**<br>城市燃气投资发展股份公司 | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**<br>越南社会主义共和国<br>独立- 自由- 幸福 |
| Số: ..05./ BC – HĐQT – KĐT<br>V/v: Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018<br>第: ..05./ BC – HĐQT – KĐT 号<br>关于: 2018 年公司生产经营工作总结的报告 | *Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019*<br>河内,2019年 4 月 16 日 |

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

敬致: 股东大会

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty như sau:

城市燃气投资发展股份公司经理向股东大会汇报 2018 年公司生产经营工作如下:

## I. Kết quả kinh doanh năm 2018 – 2018 年经营完成情况

*Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chính*

*主要指标总结表*

| STT<br>序号 | CHỈ TIÊU<br>指标 | ĐVT<br>单位 | TH năm 2017<br>2017 年实现 | KH năm 2018<br>2018 年计划 | TH năm 2018<br>2018 年实现 | Tỷ lệ so sánh (%)<br>对比 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)/(2)* | *(3)/(1)* |
| **I** | **Chỉ tiêu sản lượng**<br>销量指标 | | | | | | |
| 1 | LPG | Tấn<br>吨 | 21.570 | 30.449 | 20.047 | 66% | 93% |
| - | Gián tiếp – 批发销量 | | 11.471 | 12.130 | 12.308 | 101% | 107% |
| - | Trực tiếp – 终端销量 | | 10.099 | 18.319 | 7.739 | 42% | 77% |
| 2 | Số lượng căn hộ ký mới<br>新签民用户 | Căn hộ<br>户 | 1.779 | 4.000 | 0 | 0% | 0% |
| 3 | Giá trị hợp đồng ký mới<br>新签合同价值 | Tỷ đồng<br>万元 | 36,276<br>1067 | 67,600<br>1988 | 8,078<br>238 | 12% | 22% |
| **II** | **Chỉ tiêu tài chính**<br>财务指标 | | | | | | |
| 1 | Doanh thu 收入 | Tỷ đồng<br>万元 | 319,546<br>9398 | 587,104<br>17268 | 335,614<br>9871 | 57% | 105% |
| - | LPG | Tỷ đồng<br>万元 | 304,377<br>8952 | 542,506<br>15956 | 310,076<br>9120 | 57% | 102% |
| - | Xây lắp – 施工安装 | Tỷ đồng | 13,443 | 43,605 | 19,396 | 44% | 144% |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 万元 | 395 | 1283 | 570 | | |
| - | Khác – 其他 | Tỷ đồng<br>万元 | 1,726<br>51 | 0,994<br>29 | 6,142<br>181 | 618% | 356% |
| 2 | Giá vốn – 成本 | Tỷ đồng<br>万元 | 298,807<br>8788 | 543,952<br>15999 | 315,008<br>9265 | 58% | 105% |
| - | LPG | Tỷ đồng<br>万元 | 287,083<br>8444 | 504,889<br>14850 | 292,554<br>8605 | 58% | 102% |
| - | Xây lắp 施工安装 | Tỷ đồng<br>万元 | 11,044<br>325 | 38,731<br>1139 | 20,382<br>599 | 53% | 185% |
| - | Khác 其他 | Tỷ đồng<br>万元 | 0,681<br>20 | 0,332<br>10 | 2,072<br>61 | 624% | 304% |
| 3 | Lãi gộp 毛利 | Tỷ đồng<br>万元 | 20,739<br>610 | 43,153<br>1269 | 20,606<br>606 | 48% | 99% |
| 4 | Chi phí quản lý và bán hàng<br>销售和管理费用 | Tỷ đồng<br>万元 | 25,601<br>753 | 46,616<br>1371 | 35,933<br>1057 | 77% | 140% |
| 5 | Lợi nhuận KD chính<br>财务利润 | Tỷ đồng<br>万元 | -4,862<br>-143 | -3,464<br>-102 | -15,327<br>-451 | 0% | 0% |
| 6 | Lợi nhuận tài chính<br>财务利润 | Tỷ đồng<br>万元 | 7,319<br>215 | 8,476<br>249 | 6,903<br>203 | 81% | 94% |
| 7 | Lợi nhuận khác<br>其他利润 | Tỷ đồng<br>万元 | 0,820<br>24 | 0,662<br>19 | 0,319<br>9 | 48% | 39% |
| 8 | Lợi nhuận trước thuế<br>税前利润 | Tỷ đồng<br>万元 | 3,277<br>96 | 5,674<br>167 | -8,105<br>-238 | 0% | 0% |
| 9 | Các khoản điều chỉnh giảm vào LNST<br>税后调整减少的款项 | Tỷ đồng<br>万元 | 0<br>0 | 0,713<br>21 | 0<br>0 | 0% | 0% |
| 10 | Thuế<br>所得税 | Tỷ đồng<br>万元 | 0,733<br>22 | 1,135<br>33 | 0<br>0 | 0% | 0% |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế<br>税后利润 | Tỷ đồng<br>万元 | 2,544<br>75 | 3,826<br>113 | -8,105<br>-238 | 0% | 0% |

**1. Chỉ tiêu sản lượng – 销量指标**

1.1. Sản lượng LPG – LPG 销量

- Sản lượng LPG đạt 20.047 tấn, bằng 66% kế hoạch, bằng 93% so với năm 2017.

LPG 销量达到 20047 吨，相当于计划的 66%，相当于 2017 年的 93%。

| STT<br>序号 | CHỈ TIÊU<br>指标 | ĐVT<br>单位 | TH năm 2017<br>2017 年实现 | KH năm 2018<br>2018 年计划 | TH năm 2018<br>2018 年实现 | Tỷ lệ so sánh (%)<br>对比 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(4)/(2)* | *(4)/(1)* |
| **1** | **Sản lượng gián tiếp 批发** | **Tấn 吨** | **11.471** | **12.130** | **12.308** | **101%** | **107%** |
| | Miền Bắc - 北部 | Tấn 吨 | 10.238 | 8.520 | 9.308 | 109% | 91% |
| | Miền Trung – 中部 | Tấn 吨 | 1.233 | 100 | 1.045 | 1.045% | 85% |
| | Miền Nam – 南部 | Tấn 吨 | | 3.510 | 1.955 | 56% | 0% |
| **2** | **Sản lượng trực tiếp 终端** | **Tấn 吨** | **10.099** | **18.319** | **7.739** | **42%** | **77%** |
| ***2.1*** | ***Công nghiệp – 工业*** | **Tấn 吨** | ***7.606*** | ***14.667*** | ***6.699*** | ***46%*** | ***88%*** |
| | Miền Bắc – 北部 | Tấn 吨 | 998 | 8.640 | 1.202 | 14% | 120% |
| | Miền Trung – 中部 | Tấn 吨 | 3.900 | 5.768 | 4.619 | 80% | 118% |
| | Miền Nam – 南部 | Tấn 吨 | 2.709 | 259 | 878 | 339% | 32% |
| ***2.2*** | ***Thương mại – 商业*** | **Tấn 吨** | ***1.815*** | ***2.800*** | ***374*** | ***13%*** | ***21%*** |
| | Miền Bắc – 北部 | Tấn 吨 | 111 | 28 | 2 | 5% | 1% |
| | Miền Trung – 中部 | Tấn 吨 | 1 | 6 | 0 | 7% | 35% |
| | Miền Nam – 南部 | Tấn 吨 | 1.702 | 2.766 | 372 | 13% | 22% |
| ***2.3*** | ***Citygas – 民用*** | **Tấn 吨** | ***678*** | ***852*** | ***666*** | ***78%*** | ***98%*** |
| | Miền Bắc – 北部 | Tấn 吨 | 372 | 369 | 330 | 90% | 89% |
| | Miền Trung – 中部 | Tấn 吨 | 2 | 0 | 0 | 0% | 0% |
| | Miền Nam – 南部 | Tấn 吨 | 304 | 483 | 335 | 69% | 110% |
| | **Tổng cộng – 总共** | **Tấn 吨** | **21.570** | **30.449** | **20.047** | **66%** | **93%** |

Nguyên nhân sản lượng LPG không đạt kế hoạch chủ yếu do giá không cạnh tranh được với các đơn vị khác nhập khẩu trực tiếp từ các nguồn khác nên giá vốn thấp và chế độ bán hàng linh hoạt, các khách hàng lớn như các doanh nghiệp cao su mùa mưa tạm dừng sản xuất ...

由于与直接从其他气源进口 、并具有低成本产品及销售制度灵活的其他单位没有竞争力；橡胶生产企业等大客户在雨季临时停产，因此本公司没有完成 LPG 产量计划。

1.2. Sản lượng xây lắp – 施工安装产量

- Số căn hộ ký mới bằng 0 do chủ đầu tư các khu đô thị, khu chưng cư không đầu tư hoặc giãn tiến độ đầu tư hệ thống cấp LPG trung tâm (Dự án 1.448 Căn hộ tại Quế Võ - Bắc Ninh, M8-Phú Mỹ Hưng, S18-2 – Phú Mỹ Hưng, Park Avenue) hoặc không trúng thầu (Dự án H6-3 Phú Mỹ Hưng).

  由于都市区和公寓区的投资者不投资或延长投资供应液化石油气系统的计划进度（北宁省桂武县 1148 民用户项目、福美兴 M8、福美兴 S18-2、Park Avenue）或者没有中标（福美兴 H6-3），新签民用户量为 0。

- Tổng giá trị hợp đồng ký mới đạt 8,078 tỷ đồng, bằng 12 % kế hoạch bao gồm các dự án làm gas trung tâm cho bếp ăn nhà hàng, quán cà phê trong các trung tâm thương mại và hệ thống cấp gas cho nhà máy.

  新签合同的总价值达到 238 万元，相当于计划的 12%，包括餐馆厨房用液化石油气气管系统项目，贸易中心咖啡馆和工厂供气系统。

| STT<br>序号 | CHỈ TIÊU<br>指标 | ĐVT<br>单位 | TH năm 2017<br>2017 年实现 | KH năm 2018<br>2018 年计划 | TH năm 2018<br>2018 年实现 | Tỷ lệ so sánh (%)<br>对比 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(1)* | *(2)* | *(4)* | *(4)/(2)* | *(4)/(1)* |
| ***1*** | ***Số căn hộ ký mới<br>新签民用户*** | ***Căn hộ*** | ***1.779*** | ***4.000*** | ***0*** | ***0%*** | ***0%*** |
| | Miền Bắc - 北部 | | 0 | 1.448 | 0 | 0% | 0% |
| | Miền Nam – 南部 | | 1.779 | 2.552 | 0 | 0% | 0% |
| ***2*** | ***Giá trị HĐ ký mới<br>新签合同价值*** | ***Tỷ đồng*** | **1067** | **1988** | **238** | ***12%*** | ***22%*** |
| | Miền Bắc - 北部 | | 493 | 749 | 210 | 28% | 43% |
| | Miền Nam – 南部 | | 574 | 1239 | 28 | 2% | 5% |

- Thị trường xây lắp công nghiệp và thương mại có nhiều đối thủ có năng lực, kinh nghiệm và giá thành vật liệu, nhân công đầu vào cạnh tranh hơn. Do đó, PVGascity không ký được hợp đồng hoặc không trúng thầu (Dự án Vincom Quảng Ngãi, FLC Hạ Long, Vincom Thái Nguyên, Vincom Quảng Bình, dự án Vinfast ...).

  工业和商业施工安装市场现有许多具备竞争力的气源和劳动力成本、丰富经验 的竞争者。因此，本公司未签订合同或未中标（广义省 Vincom）、下龙湾 FLC、太原省 VINCOM、广平省 VINCOM、VINFAST 项目）

- Phát triển KCN – 开发工业园区:

  ✓ Khu công nghiệp Khang Dương (Bình Định), Phú Vinh (Hà Tĩnh): đã lập xong phương án đầu tư và trình lãnh đạo Tập đoàn phê duyệt trong năm 2018.

  康阳工业区（平定省），福荣（河静省）：完成投资方案，于 2018 年提交集团领导批准。

  ✓ Cuối năm 2018 đã hoàn thành đàm phán ký hợp tác đầu tư, hợp đồng thuê đất và thực hiện triển khai các thủ tục đầu tư và tiến hành đầu tư dự án trong năm 2019.

  于 2018 年底已完成洽谈签订投资合作合同、土地租用合同，并展开投资手续，于 2019 年预计执行投资项目合同。

  ✓ Đã ký Thỏa thuận hợp tác với Tổng công ty Phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC) vào ngày 29/8/2018. Gascity và KBC thành lập nhóm khảo sát, thiết kế và chuẩn bị các bước để ký kết và triển khai đầu tư.

于 2018 年 8 月 29 日与京北都市发展总公司（KBC）签订合作协议。本公司与 KBC 成立考察、设计和准备合作的组班以展开投资。

- ✓ Tiếp tục duy trì mối liên hệ với chủ đầu tư KCN An Dương, KCN Thuận Thành II, mục tiêu năm 2019 ký thỏa thuận Hợp tác (MOU) với khách hàng.

  保持与安阳工业区、顺城 II 工业区联系，目标是于 2019 年可以跟客户签订合作协议。

- ✓ Làm việc với Ban quản lý các khu Công nghiệp Thái Nguyên trong việc hợp tác phát triển KCN Điềm Thụy và KCN Sông Công 2 – Thái Nguyên. Dự kiến trong năm 2019 sẽ ký thỏa thuận hợp tác, đàm phán thuê đất và đầu tư dự án vào KCN Điềm Thụy và KCN Sông Công 2.

  关于太原省恬瑞工业区和双贡 II 工业区的发张合作情况，已跟太原工业园区管理委员会沟通。预计于 2019 年将签订这两个项目的合作协议，洽谈租用土地并投资项目。

- ✓ Làm việc với Công ty CFLD trong việc hợp tác phát triển các dự án của CFLD tại Việt Nam, mục tiêu năm 2019 sẽ ký thỏa thuận hợp tác đầu tư với CFLC cho tất cả các dự án CFLC triển khai tại Việt Nam.

  关于越南 CFLD 发展项目，已经与 CFLD 沟通，预计于 2019 年签订全部越南 CFLC 项目的投资合作协议。

- ✓ Đang tiếp cận Chủ đầu tư KCN lớn tại Việt Nam là Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam (TNI). Mục tiêu năm 2019 Phòng TT HO sẽ hợp tác với TNI trong việc phát triển các KCN của TNI tại Việt Nam.

  在跟越南发展投资集团（TNI）接触。预计 2019 年河内总部市场部门将跟 TNI 合作开发投资全部越南 TNI 工业园区。

## 2. Chỉ tiêu tài chính – 财务指标

- Doanh thu đạt 335,614 tỷ đồng, trong đó:

  营业收入达到 9871 万元 ，其中：

i. Doanh thu LPG đạt 310,076 tỷ đồng, bằng 57% kế hoạch, tăng 2% so với năm 2017. Doanh thu LPG không đạt kế hoạch nguyên nhân là do sản lượng và giá CP thấp hơn kế hoạch. Giá CP trung bình năm 2018 là 540,6 $/tấn (CP kế hoạch là 640 $/tấn), CP trung bình năm 2017 là 489,5 $/tấn.

   LPG 营收达到 9120 万元 ，相当于计划的 57%，比 2017 年增长 2%。不完成收入指标的主要原因是产量及 CP 价与计划降低。2018 年平均 CP 价为 540.6 美元/吨（计划为 640 美元/吨），2017 年平均 CP 价为 489.5 美元/吨。

ii. Doanh thu xây lắp đạt 19,396 tỷ đồng, bằng 44% kế hoạch, tăng 44% so với năm 2017 bao gồm cả các dự án từ năm trước chuyển sang. Nguyên nhân doanh thu xây lắp thấp hơn kế hoạch là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

   施工安装收入达到 570 万元，相当于计划的 44%，比 2017 年增加 44%，包括上一年的项目。施工安装收入比计划低的主要原因是：

- ✓ Các dự án chính đang triển khai chủ yếu là trung tâm thương mại có điều kiện thi công phức tạp, phát sinh và thay đổi thiết kế trong thi công nhiều, tổng tiến độ thi công chung của các dự án đều chậm tiến độ dẫn đến công tác thi công cũng như thanh quyết toán của hệ thống gas bị ảnh hưởng.

大部分重大项目是具有复杂施工条件，工作量多，经常发生或设计更改的商业中心项目。 同时，总项目进度计划都延长进度，因此影响到供应液化石油气管道系统的清决算工作。

- ✓ Khối lượng, giá trị thi công thực tế các TTTM bị giảm so với Hợp đồng do Chủ đầu tư không đạt được thỏa thuận thi công hệ thống gas với các Chủ gian hàng.
  商业中心的工作量、实际施工价值与合同规定降低由于投资者跟个店主不达成气管系统的施工安装协议。
- ✓ Nhân lực mỏng, mỗi công trường chỉ bố trí có 01 cán bộ và phải thực hiện tất cả các công việc liên quan đến triển khai thi công như giám sát, làm bản vẽ, nghiệm thu hiện trường, … dẫn đến công tác hồ sơ thanh toán giai đoạn bị chậm.
  人力资源不多，每个工程项目只能安排一个员工，要同时执行全部监督、作图、现场验收等有关展开施工工作，因此阶段结算资料工作都慢
- ✓ Các dự án ký mới không đạt kế hoạch.
  新签项目不完成计划。
- ✓ Năng lực thi công còn yếu, không có đội ngũ công nhân, nhân công đều phải thuê khoán. Có những dự án khu vực Miền trung phải thuê, điều động nhân công từ ngoài HO vào thực hiện dẫn đến phát sinh chi phí.
  施工能力不足，没有既有工人员工队伍，都要租用。有些中部项目需要租用或者调动河内员工去执行因此发生费用。

iii. Doanh thu khác đạt 6,142 tỷ đồng chủ yếu là từ vận hành trạm Best pacific.

其他收入达到 181 万元，主要来自 Best Pacific 的运营。

- Giá vốn đạt 315,008 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch, bằng 105% so với năm 2017.

成本达到 9265 万元，相当于计划的 58%，相当于 2017 年的 105%

- Chi phí quản lý và bán hàng đạt 35,933 tỷ đồng, bằng 77% so với kế hoạch, bằng 140% so với năm 2017.

管理和销售费用达到 1057 万元，相当于计划的 77%，相当于 2017 年的 140%。

*Đơn vị: Triệu Đồng*

*单位: 万元*

| STT<br>序号 | Khoản mục chi phí<br>费用项目 | TH năm 2017<br>2017 年实现 | Năm 2018<br>2018 年 | | Tỷ lệ so sánh (%)<br>对比 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KH<br>计划 | TH<br>实现 | | |
| *(A)* | *(B)* | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)/(2)* | *(3)/(1)* |
| 1 | Tiền lương<br>工资 | 11.460<br>337.1 | 21.921<br>644.7 | 14.769<br>434.4 | 67% | 129% |
| 2 | Cơm ca<br>伙食补贴 | 662<br>19.5 | 1.044<br>30.7 | 650<br>19.1 | 62% | 98% |
| 3 | BHXH, BHYT, KPCĐ, TCTN (trích theo lương)<br>社会保险、医疗保险、工会费、失业补贴 | 1.273<br>37.4 | 3.487<br>102.6 | 2.035<br>59.9 | 58% | 160% |
| 4 | Thuê văn phòng + Kho<br>办公司+厂库租金 | 1.631 | 2.074 | 1.648 | 79% | 101% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 48.0 | 61.0 | 48.5 | | |
| 5 | Xe ô tô văn phòng<br>办公司车费 | 1.128<br>33.2 | 1.002<br>29.5 | 838<br>24.6 | 84% | 74% |
| 6 | Thông tin, Website<br>网站信息费用 | 58<br>1.7 | 130<br>3.8 | 112<br>3.3 | 86% | 192% |
| 7 | Văn phòng phẩm<br>文具费用 | 106<br>3.1 | 126<br>3.7 | 103<br>3.0 | 82% | 98% |
| 8 | Tiền điện, nước, ĐT, phí DVVP<br>办公室服务+电费+水费+电话+网费+车油 | 1.451<br>42.7 | 1.607<br>47.3 | 1.514<br>44.5 | 94% | 104% |
| 9 | Đào tạo<br>培训费用 | 21<br>0.6 | 369<br>10.9 | 18<br>0.5 | 5% | 89% |
| 10 | Hành chính<br>行政费用 | 315<br>9.3 | 400<br>11.8 | 435<br>12.8 | 109% | 138% |
| 11 | Tiếp khách<br>招待费用 | 1.269<br>37.3 | 1.298<br>38.2 | 1.837<br>54.0 | 142% | 145% |
| 12 | Công tác phí<br>出差费用 | 689<br>20.3 | 829<br>24.4 | 863<br>25.4 | 104% | 125% |
| 13 | Khấu hao TSCĐ<br>固定资产折旧 | 1.654<br>48.6 | 3.256<br>95.8 | 1.811<br>53.3 | 56% | 109% |
| 14 | CCDC Văn phòng<br>办公室工具 | 375<br>11.0 | 671<br>19.7 | 185<br>5.4 | 28% | 49% |
| 15 | Nhãn hiệu Tập đoàn<br>集团品牌 | 2<br>0.1 | 0<br>0.0 | 33<br>1.0 | | 1.413% |
| 16 | Trích quỹ dự phòng nợ phải thu<br>呆账保证金计提 | (3.272)<br>-96.2 | (1.856)<br>-54.6 | 560<br>16.5 | | |
| 17 | Phí chuyển tiền<br>付款费用 | 48<br>1.4 | 68<br>2.0 | 49<br>1.4 | 72% | 103% |
| 18 | Chi phí đủ điều kiện trạm cấp, giấy phép XNK<br>申请进出口资质费用 | 0<br>0.0 | 300<br>8.8 | 0<br>0.0 | 0% | |
| 19 | Kiểm định an toàn hệ thống<br>鉴定系统安全 | 107<br>3.1 | 312<br>9.2 | 149<br>4.4 | 48% | 139% |
| 20 | Kiểm toán báo cáo TC<br>审计财务报告费用 | 275<br>8.1 | 275<br>8.1 | 275<br>8.1 | 100% | 100% |
| 21 | Thuế, phí, lệ phí<br>税、费 | 4<br>0.1 | 6<br>0.2 | 5<br>0.1 | 87% | 130% |
| 22 | Sửa chữa bảo dưỡng<br>维修保养 | 80<br>2.4 | 232<br>6.8 | 431<br>12.7 | 186% | 540% |
| 23 | Bảo hiểm khác<br>其他保险 | 104<br>3.1 | 99<br>2.9 | 92<br>2.7 | 93% | 89% |
| 24 | Marketing | 0 | 695 | 0 | 0% | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 推销费用 | 0.0 | 20.4 | 0.0 | | |
| 25 | Chi phí bán hàng (thuê hệ thống Citygas)<br>销售费用（民用供气站租费） | 685<br>20.1 | 712<br>20.9 | 755<br>22.2 | 106% | 110% |
| 26 | Chi phí vận tải<br>运输费用 | 4.288<br>126.1 | 6.809<br>200.3 | 5.853<br>172.1 | 86% | 136% |
| 27 | Bảo hộ lao động<br>劳动保护费用 | 199<br>5.9 | 282<br>8.3 | 145<br>4.3 | 51% | 73% |
| 28 | Chi phí khác<br>其他费用 | 989<br>29.1 | 468<br>13.8 | 768<br>22.6 | 164% | 78% |
| | **Tổng cộng -总共** | 25.601<br>753.0 | 46.616<br>1371.1 | 35.933<br>1056.9 | **77%** | **140%** |

- Lợi nhuận tài chính đạt 6,903 tỷ đồng, bằng 81 % kế hoạch, giảm 6 % so với năm 2017.

  财务利润达到 203 万元，相当于计划的 81%，比 2017 年下降 6%。

- Lợi nhuận khác đạt 0,319 tỷ đồng chủ yếu từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình dự án.

  其他利润达到 9.4 万元，主要来自项目保修费用。

- Lợi nhuận trước và sau thuế đạt -8,105 tỷ đồng.

  税前和税后利润达到-238.4 万元。

## II. Công tác quản lý An toàn - Chất lượng - Môi trường 安全-优质-环保管理工作

- Đảm bảo an ninh, an toàn, khai thác liên tục các dự án. Đến thời điểm báo cáo, không có tai nạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra dẫn đến dừng, gián đoạn thi công/cấp gas.

  保证安全和安宁，持续开发各项目。截止报告时点，公司生产经营活动中没有发生严重的责任事故。

- Duy trì Hệ thống quản lý tích hợp An toàn – Chất Lượng – Môi trường (ATCLMT) theo ISO 9001:2015; tiếp tục rà soát các quy trình, quy định.

  保持根据 ISO 9001：2015 综合管理体系安全 - 质量 - 环境的系统（ATCLMT）；继续审查流程和规定。

## III. Công tác quản lý hành chính, nhân sự và đoàn thể 行政、人事管理工作

- Lao động tiền lương - 劳工 - 工资:

i. Tổng số lao động cuối kỳ là 116 người, tuyển dụng 38 người, chấm dứt HĐLĐ 25 người;

   期末公司职工总数为 116 人，招聘新人员为 38 人，终止劳动合同为 25 人;

ii. Thu nhập bình quân ước đạt 10,171 triệu đồng/người/tháng.

   人均月工资收入为 2991 元/人/月。

- Đào tạo: triển khai 76 lượt người đào tạo theo yêu cầu pháp luật với tổng chi phí 12 triệu đồng.

  培训 工作：包括法律培训和专业培训，总共 76 人次，培训总费用为 3529 元

- Quản trị doanh nghiệp: Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết.

  企业管理：根据法律对上市公司规定，执行遵守报告和公布信息的制度。

Trân trọng,

敬致!

**Giám Đốc**
**经理**

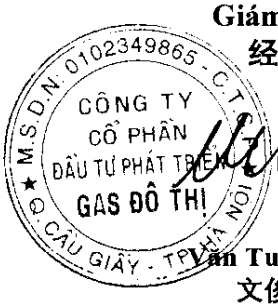


**Văn Tuấn Anh**
**文俊英**

***Nơi nhận*** 报送***:***
- Như trên 如上;
- HĐQT, BKS (e-copy);
  董事会，监事会
- Lưu VT, H.01
  文秘、阮氏慧各留 01 份

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
越南城市燃气投资发展股份公司

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
越南社会主义共和国
独立 - 自由 - 幸福

Số: 20../ TTr – HĐQT - KDT
编号： 20./ TTr - KĐT
V/v: Ủy quyền cho HĐQT thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2019
关于： 放权董事会批准 2019 年经营计划

*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2019*
河内，2019 年 4 月 16 日

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
敬致： 股东大会

Ngày 01/4/2019, Giám đốc Công ty đã trình HĐQT Công ty phê duyệt KHKD năm 2019 trước khi trình Đại hội đồng thông qua, với các chỉ tiêu chính như sau:

在股东大会通过之前、公司经理于 2019 年 04 月 01 日已向董事会呈递批准 2019 年经营的计划、主要指标如下：

*Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chính 2019*
2019 年主要指标汇总表

1 人民币=3400 越南盾

| STT<br>序号 | CHỈ TIÊU<br>指标 | ĐVT<br>单位 | TH 2018<br>2018 年实际 | KH 2019<br>2019 年计划 | % KH 2019/ TH 2018<br>2019 年计划/2018 年实际比例 |
|---|---|---|---|---|---|
| *(A)* | *(B)* | *(C)* | *(2)* | *(3)* | (3)/(2) |
| **I** | **Chỉ tiêu sản lượng<br>销量指标** | | | | |
| 1 | LPG | Tấn / 吨 | 20.047 | 33.389 | 167% |
| 1.1 | Kinh doanh gián tiếp<br>批发销量 | Tấn/吨 | 12.308 | 9.006 | 73% |
| 1.2 | Kinh doanh trực tiếp<br>终端销量 | Tấn/吨 | 7.739 | 24.383 | 315% |
| - | LPG Công nghiệp<br>LPG 工业 | Tấn/吨 | 6.699 | 21.228 | 317% |
| - | LPG Thương mại<br>LPG 商业 | Tấn/吨 | 374 | 429 | 115% |
| - | LPG Citygas<br>LPG 民用 | Tấn/吨 | 666 | 810 | 122% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Số căn hộ ký mới<br>新签用户 | Căn hộ<br>户 | 0 | 0 | |
| 3 | Giá trị HĐ Xây lắp Ký Mới<br>新签施工安装合同金额 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 8,078<br>237 . 5 | 40,127<br>1180.2 | 497% |
| **II** | **Chỉ tiêu tài chính**<br>**财务指标** | | | | |
| 1 | Tổng doanh thu<br>总营收 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 335,614<br>9871 | 767,285<br>22567 | 229% |
| 1.1 | LPG | Tỷ đồng<br>万人民币 | 310,076<br>9119.8 | 559,312<br>16450 | 180% |
| 1.2 | Xây lắp / 施工安装 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 19,396<br>570.5 | 189,503<br>5573.6 | 977% |
| 1.3 | Khác / 其他 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 6,142<br>180.6 | 18,471<br>543.3 | 301% |
| 2 | Giá vốn / 成本 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 315,008<br>9265 | 701,864<br>20643 | 223% |
| 2.1 | LPG | Tỷ đồng<br>万人民币 | 292,554<br>8604.5 | 517,212<br>15212 | 177% |
| 2.2 | Xây lắp / 施工安装 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 20,382<br>599.5 | 171,146<br>5034 | 840% |
| 2.3 | Khác / 其他 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 2,072<br>61 | 13,506<br>397.2 | 652% |
| 3 | Lãi gộp / 毛利 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 20,606<br>606.1 | 69,160<br>2034.1 | 336% |
| 4 | Chi phí quản lý và bán hàng<br>管理及销售费用 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 35,933<br>1056.9 | 63,305<br>1863.2 | 176% |
| 5 | Lợi nhuận tài chính<br>财务利润 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 6,903<br>203 | (1,949)<br>( 57.3 ) | |
| 6 | Lợi nhuận khác<br>其他利润 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 0,319<br>9.4 | 0,004<br>0.12 | 1% |
| 7 | Lợi nhuận trước thuế<br>税前利润 | Tỷ đồng<br>万人民币 | (8,105)<br>( 238.4 ) | 3,910<br>115 | |
| 8 | Thuế / 税务 | Tỷ đồng<br>万人民币 | 0 | 1,987<br>58.4 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Lợi nhuận sau thuế<br>税后利润 | Tỷ đồng<br>万人民币 | (8,105)<br>( 238.4 ) | 1,919<br>56.4 | |

Sau khi xem xét Kế hoạch kinh doanh năm 2019 của Giám đốc Công ty, HĐQT nhận thấy cần phải điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh năm 2019 để phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới.

在审查公司经理的 2019 年经营计划之后、为了符合实际情况及在未来公司的发展方向，董事会认为需要调整 2019 年经营指标。

Nhằm đảm bảo sự linh hoạt trong việc quản trị, điều hành hoạt động của Công ty, phù hợp với quy định hiện hành và tối đa hóa lợi ích của cổ đông, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT phê duyệt Kế hoạch kinh doanh năm 2019.

为确保公司管理和运营的灵活性，抓住商机，增强竞争力，同时确保公司的经营活动符合现行法规，并最大化股东的利益。董事会敬请股东大会放权董事会批准 2019 年经营计划。董事会有责任在最近股东大会会议上向股东大会汇报经营计划的实施情况。

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

敬请股东大会批准此呈报。

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**
**代表董事会**
**董事长**

**Nguyễn Nhật Dương**
**阮日阳**

***Nơi nhận:接收处：***
- ĐHĐCĐ TN 2019;
  2019 年度股东大会；
- HĐQT, BKS;
  董事会，监事会；
- Lưu VT; H.01.
  文秘，阮氏慧各一份

3

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**<br>**越南城市燃气投资发展股份公司** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**越南社会主义共和国**<br>**独立 - 自由 - 幸福** |
| Số: 21.../TTr-HĐQT-KĐT<br>编号：21 / TTr-HĐQT-KĐT | *Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019*<br>河内，2019 年 04 月 16 日 |

# TỜ TRÌNH

# 呈报

Về việc Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018

关于批准 2018 年财务审计之报告

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông**

**敬致：股东大会**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 26/11/2014 và các văn bản liên quan:

根据越南社会主义共和国国会于 2014 年 11 月 26 日颁发第 68/2014 / QH13 号企业法及相关文件;

- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (PV GAS CITY).

根据城市燃气投资发展股份公司（PV GASCITY）的规章.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

越南 Deloitte 公司是公司本年度财务报告审计之单位，截至 2018 年 12 月 31 日。越南 Deloitte 公司已发布财务审计之报告（附加的文件）

Một số chỉ tiêu chính trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

财务审计之报告中有一些主要指标：

| | |
|---|---|
| Tổng tài sản: | 243.588.633.668 đồng |
| 总资产： | 7164.3 万人民币 |
| Nợ phải trả: | 42.038.631.411 đồng |
| 债务 | 1236.4 万人民币 |
| Vốn chủ sở hữu: | 201,550,002,257 đồng |

| | |
|---|---|
| 注册资本 | 5927.9 万人民币 |
| Tổng doanh thu: | 335,611,477,385 đồng |
| 总营收 | 9871 万人民币 |
| Lợi nhuận sau thuế: | -8,105,411,231 đồng |
| 税后利润 | ( 238.4 万人民币 ) |

1 人民币 = 3400 越南盾

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đã xác nhận "Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam".

越南 Deloitte 有限公司 已确认"随附的财务报告已真实反映于 2018 年 12 月 31 日公司之财务情况、本年度经营结果及现金流量情况、符合越南会计准则，越南会计制度和 越南相关法规"。

*Báo cáo tài chính kiểm toán (đính kèm)*

Kính trình ĐHĐCĐ thường niên 2019 xem xét thông qua.

敬请 2019 年度股东大会批准。

Trân trọng.

此致

敬礼！

***Nơi nhận:接收处：***
- ĐHĐCĐ TN 2019;
  2019 年度股东大会；
- HĐQT, BKS;
  董事会，监事会；
- Lưu VT, ĐTH.01.
  留档：文秘、邓太河各一份.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**
**代表董事会**
**董事长**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

**Nguyễn Nhật Dương**
阮日阳

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 24 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Nhật Dương | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Gao Zhixin | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018, miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị) |
| Ông Văn Tuấn Anh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Cheung Yipsang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Tú | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Chí Dũng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Quyết Thắng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Lu Zhiming | Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Văn Tuấn Anh | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Lu Zhiming | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Bùi Xuân Năng | Phó Giám đốc |
| Ông Chen Zhibin | Phó Giám đốc |
| Ông Martin Wong Siew Bing | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2018) |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ**
Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam
167 Trung Kính, Hà Nội, Việt Nam

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

**Vân Tuấn Anh**
**Giám đốc**

*Ngày 04 tháng 3 năm 2019*

**Deloitte.**

**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax :+84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 547 /VN1A-HN-BC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

**Trần Huy Công**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

**Bùi Thị Thu Hương**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 04 tháng 3 năm 2019*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **198.336.710.771** | **209.414.612.413** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **66.761.534.103** | **19.710.379.257** |
| | 1. Tiền | 111 | | 21.761.534.103 | 14.910.379.257 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 45.000.000.000 | 4.800.000.000 |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5** | **16.691.591.658** | **108.963.392.517** |
| | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 16.691.591.658 | 108.963.392.517 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **93.488.172.240** | **56.103.118.510** |
| | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 52.922.880.737 | 47.116.174.510 |
| | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 15.045.864.405 | 7.398.271.916 |
| | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 20.000.000.000 | - |
| | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 6.211.007.187 | 3.436.701.205 |
| | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (760.313.887) | (1.848.029.121) |
| | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 68.733.798 | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **11** | **19.403.903.156** | **22.378.495.178** |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19.403.903.156 | 22.378.495.178 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | **1.991.509.614** | **2.259.226.951** |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 456.270.090 | 687.007.127 |
| | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.535.239.524 | 1.572.219.824 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **45.251.922.897** | **41.040.673.847** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | **2.251.668.254** | **1.286.420.658** |
| | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 8.004.149.558 | 5.441.215.962 |
| | 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 135.295.872 | 85.295.872 |
| | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 10 | (5.887.777.176) | (4.240.091.176) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **17.050.488.623** | **17.810.857.237** |
| | 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 16.199.223.663 | 16.910.777.280 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *27.289.457.874* | *25.420.673.889* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(11.090.234.211)* | *(8.509.896.609)* |
| | 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 851.264.960 | 900.079.957 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *1.408.758.913* | *1.408.758.913* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(557.493.953)* | *(508.678.956)* |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **3.208.104.221** | **1.340.663.067** |
| | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 3.208.104.221 | 1.340.663.067 |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5** | **100.000.000** | **91.591.658** |
| | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 100.000.000 | 91.591.658 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **22.641.661.799** | **20.511.141.227** |
| | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 22.536.481.588 | 20.436.578.562 |
| | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 105.180.211 | 74.562.665 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | | **270** | | **243.588.633.668** | **250.455.286.260** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **42.038.631.411** | **39.736.205.081** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **41.001.797.149** | **39.139.902.546** |
| | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 31.503.338.111 | 29.144.709.590 |
| | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.823.772.279 | 3.882.099.669 |
| | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 30.092.099 | 735.170.025 |
| | 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.729.564.170 | 970.218.817 |
| | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 841.423.937 | 627.492.400 |
| | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 254.818.371 | 254.153.661 |
| | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 2.918.353.013 | 3.027.553.239 |
| | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 494.802.783 | 454.299.945 |
| | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 405.632.386 | 44.205.200 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.036.834.262** | **596.302.535** |
| | 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 86.973.380 | 53.581.930 |
| | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 949.860.882 | 542.720.605 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **201.550.002.257** | **210.719.081.179** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **21** | **201.550.002.257** | **210.719.081.179** |
| | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 188.700.000.000 | 188.700.000.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *188.700.000.000* | *188.700.000.000* |
| | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 15.480.000.000 | 15.480.000.000 |
| | 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.596.615.372 | 2.596.615.372 |
| | 4. Quỹ khác của chủ sở hữu | 420 | | 337.031.314 | 337.031.314 |
| | 5. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (5.563.644.429) | 3.605.434.493 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *2.665.766.802* | *1.217.178.563* |
| | *-(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *(8.229.411.231)* | *2.388.255.930* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | | **440** | | **243.588.633.668** | **250.455.286.260** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Ngọc Lan** | **Đặng Thái Hà** | **Vũ Tuấn Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

*Ngày 04 tháng 3 năm 2019*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **336.643.315.647** | **319.543.946.584** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.031.838.262 | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **23** | **335.611.477.385** | **319.543.946.584** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 315.004.498.868 | 298.804.534.377 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **20.606.978.517** | **20.739.412.207** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 6.912.949.554 | 7.321.130.417 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 9.825.403 | 3.659.175 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 13.859.663.056 | 12.273.686.706 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 22.074.406.173 | 13.327.334.976 |
| **10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | **30** | | **(8.423.966.561)** | **2.455.861.767** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 318.558.142 | 1.026.960.947 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.812 | 205.797.938 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **318.555.330** | **821.163.009** |
| **14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **(8.105.411.231)** | **3.277.024.776** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 30.617.546 | 673.254.108 |
| 16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (30.617.546) | 59.514.738 |
| **17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **(8.105.411.231)** | **2.544.255.930** |
| **18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **30** | **(437)** | **126** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Ngọc Lan** | **Đặng Thái Hà** | **Văn Tuấn Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

*Ngày 04 tháng 3 năm 2019*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 355.090.389.680 | 352.081.396.344 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (361.504.844.339) | (348.652.082.367) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (16.053.940.362) | (14.950.674.786) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (911.104.082) | - |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.929.178.351 | 2.897.033.591 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (8.206.220.485) | (5.746.354.269) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(28.656.541.237)*** | ***(14.370.681.487)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.999.834.062) | (7.851.574.684) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (82.000.000.000) | (119.402.842.874) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 154.263.392.517 | 103.347.889.002 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.557.245.938 | 8.735.346.431 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***75.820.804.393*** | ***(15.171.182.125)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (130.310.550) | (22.951.050) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(130.310.550)*** | ***(22.951.050)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)** | **50** | **47.033.952.606** | **(29.564.814.662)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **19.710.379.257** | **49.277.750.246** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 17.202.240 | (2.556.327) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)** | **70** | **66.761.534.103** | **19.710.379.257** |

| | | |
|---|---|---|
| **Phan Ngọc Lan** | **Đặng Thái Hà** | **Văn Tuấn Anh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |

*Ngày 04 tháng 3 năm 2019*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 122 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 104).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm nay<br>Số năm |
|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 $m^2$ văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 522.872.143 | 473.271.169 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.238.661.960 | 14.437.108.088 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 45.000.000.000 | 4.800.000.000 |
| | **66.761.534.103** | **19.710.379.257** |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 30.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 16.691.591.658 | 16.691.591.658 | 108.963.392.517 | 108.963.392.517 |
| | **16.691.591.658** | **16.691.591.658** | **108.963.392.517** | **108.963.392.517** |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 100.000.000 | 100.000.000 | 91.591.658 | 91.591.658 |
| | **100.000.000** | **100.000.000** | **91.591.658** | **91.591.658** |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("SHB") với số tiền là 12.691.591.658 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 81.413.392.517 VND) và các khoản tiền gửi dài hạn tại SHB với số tiền là 100.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91.591.658 VND) đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của SHB cho Công ty.

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội | 11.809.329.843 | 10.629.867.521 |
| Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam | 5.271.027.166 | 552.625.000 |
| Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung | 3.731.361.503 | 3.165.358.992 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải | 3.005.436.513 | 3.216.589.389 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 29.105.725.712 | 29.551.733.608 |
| | **52.922.880.737** | **47.116.174.510** |
| **b. Phải thu dài hạn của khách hàng** | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long | 4.006.942.801 | 423.124.826 |
| Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai | 2.100.000.000 | 2.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội | 819.102.549 | 819.102.549 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.078.104.208 | 1.948.988.587 |
| | **8.004.149.558** | **5.441.215.962** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hải (i) | 7.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (ii) | 5.577.000.000 | 5.577.000.000 |
| Đối tượng khác | 1.968.864.405 | 1.821.271.916 |
| | **15.045.864.405** | **7.398.271.916** |

(i) Phản ánh khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn ký giữa Công ty và chủ sở hữu của Công ty TNHH Việt Nam Gas Đăk Lăk để mua lại 100% vốn tại công ty này. Đến ngày 04 tháng 01 năm 2019, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành, theo đó, Công ty là chủ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH Việt Nam Gas Đăk Lăk theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6001446817 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Lăk.

(ii) Phản ánh khoản ứng trước theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05 tháng 01 năm 2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo hợp đồng mua bán, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất là vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đánh giá là sẽ bán được với giá không thấp hơn giá trị ghi sổ trong tương lai.

## 8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 với số tiền gốc cho vay là 20.000.000.000 VND và lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn của khoản vay là 9 tháng kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2018 đến ngày 08 tháng 02 năm 2019. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày hết hạn khoản vay.

## 9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| - Lãi dự thu | 1.758.915.100 | 2.425.340.065 |
| - Tạm ứng | 1.204.948.569 | 841.361.140 |
| - Cho thuê bồn | 530.706.850 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 2.716.436.668 | 170.000.000 |
| | **6.211.007.187** | **3.436.701.205** |
| **b. Dài hạn** | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 135.295.872 | 85.295.872 |
| | **135.295.872** | **85.295.872** |

## 10. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Đối tượng | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn |
| **Phải thu, cho vay quá hạn** | **10.538.529.158** | **3.890.438.095** | | **8.434.324.767** | **2.346.204.470** | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long | 4.006.942.801 | 1.918.846.435 | Từ 1 năm đến trên 3 năm | 4.006.942.801 | 2.188.576.005 | Từ 6 tháng đến trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Bắc Giang | 2.440.962.465 | 1.708.673.725 | Trên 6 tháng | - | - | |
| Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai | 2.100.000.000 | | Trên 3 năm | 2.250.000.000 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội | 819.102.549 | - | Trên 3 năm | 819.102.549 | - | Trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 1.171.521.342 | 262.917.935 | Trên 6 tháng | 1.358.279.417 | 157.628.465 | Trên 6 tháng |

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

## 11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.507.814.194 | - | 10.753.003.284 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 42.582.974 | - | 9.154.399 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.230.446.709 | - | 4.816.041.771 | - |
| Hàng hoá | 2.623.059.279 | - | 6.800.295.724 | - |
| **Cộng** | **19.403.903.156** | **-** | **22.378.495.178** | **-** |

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 182.782.742 | 38.729.132 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 273.487.348 | 648.277.995 |
| | **456.270.090** | **687.007.127** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam | 22.062.902.708 | 20.117.475.409 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 473.578.880 | 319.103.153 |
| | **22.536.481.588** | **20.436.578.562** |

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **222.458.772** | **1.494.762.818** | **131.973.635** | **23.571.478.664** | **25.420.673.889** |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | 185.238.530 | 185.238.530 |
| Mua sắm mới | - | 1.683.545.455 | - | - | 1.683.545.455 |
| **Số dư cuối năm** | **222.458.772** | **3.178.308.273** | **131.973.635** | **23.756.717.194** | **27.289.457.874** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **222.458.772** | **1.494.762.818** | **105.922.805** | **6.686.752.214** | **8.509.896.609** |
| Trích khấu hao trong năm | - | 120.571.595 | 11.818.182 | 2.447.947.825 | 2.580.337.602 |
| **Số dư cuối năm** | **222.458.772** | **1.615.334.413** | **117.740.987** | **9.134.700.039** | **11.090.234.211** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **-** | **-** | **26.050.830** | **16.884.726.450** | **16.910.777.280** |
| **Tại ngày cuối năm** | **-** | **1.562.973.860** | **14.232.648** | **14.622.017.155** | **16.199.223.663** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 4.601.376.920 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.270.550.877 VND).

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng (*) | 1.295.163.067 | 1.295.163.067 |
| Trạm cấp gas khu căn hộ DV Richstar | 781.576.788 | - |
| Trạm gas Trung tâm Thương mại quận 6 | 614.902.466 | - |
| Trạm cấp gas trung tâm Nova lô E (SRR) | 470.961.900 | - |
| Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang | 45.500.000 | 45.500.000 |
| | **3.208.104.221** | **1.340.663.067** |

(*) Phản ánh các khoản chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác liên quan tới việc xây dựng trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng của Công ty. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, quá trình thi công của Dự án đang tạm dừng để chờ điều chỉnh quy hoạch. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc xây dựng Dự án trên sẽ tiếp tục được tiến hành trong các năm tới và Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án này.

## 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 105.180.211 | 74.562.665 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **105.180.211** | **74.562.665** |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 18.136.323.038 | 18.136.323.038 | 20.431.820.943 | 20.431.820.943 |
| Công ty CP VT SPK Quốc tế | 4.609.110.711 | 4.609.110.711 | 2.738.905.560 | 2.738.905.560 |
| Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KD DV Quảng Ngãi | 3.998.249.234 | 3.998.249.234 | 3.238.083.230 | 3.238.083.230 |
| Các đối tượng khác | 4.759.655.128 | 4.759.655.128 | 2.735.899.857 | 2.735.899.857 |
| | **31.503.338.111** | **31.503.338.111** | **29.144.709.590** | **29.144.709.590** |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | | Phát sinh trong năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp theo Quyết định xử phạt hành chính thuế(*) | Số phải nộp năm 2018 | Số đã nộp | Số cuối năm |
| | VND | | VND | VND | VND |
| **Các khoản phải nộp** | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 234.545.150 | 226.979.953 | 461.525.103 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 662.530.500 | 217.956.036 | 30.617.546 | 911.104.082 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 72.639.525 | - | 324.341.844 | 366.889.270 | 30.092.099 |
| Thuế khác | - | - | 196.000.000 | 196.000.000 | - |
| **Cộng** | **735.170.025** | **452.501.186** | **777.939.343** | **1.935.518.455** | **30.092.099** |

(*) Phản ánh số tiền Công ty thực hiện nghĩa vụ với cơ quan Nhà nước về xử lý vi phạm hành chính thuế theo Quyết định số 25596/QĐ-CT-TTR2 ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí dự án | 205.403.627 | 312.800.000 |
| Chi phí phải trả khác | 636.020.310 | 314.692.400 |
| | **841.423.937** | **627.492.400** |

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Kinh phí công đoàn | 349.348.301 | 235.184.437 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.025.647.896 | 880.605.144 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 13.942.504 | - |
| Phải trả cổ tức | 1.204.784.200 | 1.346.218.160 |
| Phải trả các tổ đội thi công | - | 346.065.800 |
| Các khoản khác | 324.630.112 | 219.479.698 |
| | **2.918.353.013** | **3.027.553.239** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 86.973.380 | 53.581.930 |
| | **86.973.380** | **53.581.930** |

## 20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

| | Dự phòng bảo hành công trình<br>VND |
|---|---|
| Số dư đầu năm | 997.020.550 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 903.223.060 |
| Sử dụng trong năm | (143.680.596) |
| Hoàn nhập dự phòng | (311.899.349) |
| **Số dư cuối năm** | **1.444.663.665** |

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| ***Chi tiết:*** | | |
| - Ngắn hạn | 494.802.783 | 454.299.945 |
| - Dài hạn | 949.860.882 | 542.720.605 |
| | **1.444.663.665** | **997.020.550** |

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về các công trình xây dựng phát sinh nghĩa vụ phải bảo hành.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **188.700.000.000** | **15.480.000.000** | **337.031.314** | **2.596.615.372** | **1.219.046.926** | **208.332.693.612** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 2.544.255.930 | 2.544.255.930 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (156.000.000) | (156.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1.868.363) | (1.868.363) |
| **Số dư tại 31/12/2017** | **188.700.000.000** | **15.480.000.000** | **337.031.314** | **2.596.615.372** | **3.605.434.493** | **210.719.081.179** |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (477.651.186) | (477.651.186) |
| Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế | - | - | - | - | (462.016.505) | (462.016.505) |
| (Lỗ)/Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | (8.105.411.231) | (8.105.411.231) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (124.000.000) | (124.000.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **188.700.000.000** | **15.480.000.000** | **337.031.314** | **2.596.615.372** | **(5.563.644.429)** | **201.550.002.257** |

(i) Ban Giám đốc Công ty quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | % | Số đầu năm | % |
| | VND | | VND | |
| ENN Energy | 73.385.000.000 | 38,9 | 82.820.000.000 | 43,9 |
| Nguyễn Thanh Tú | 22.477.000.000 | 11,9 | 22.479.000.000 | 11,9 |
| Bùi Thị Hồng Anh | 19.015.000.000 | 10,1 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú | 17.911.000.000 | 9,5 | 18.901.000.000 | 10,0 |
| Công ty TNHH Đầu tư Tân Việt Việt Nam | 13.822.000.000 | 7,3 | - | - |
| Prism Energy International Hong Kong Limited | 9.435.000.000 | 5,0 | - | - |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | - | - | 33.500.000.000 | 17,8 |
| Nguyễn Chí Dũng | - | - | 7.509.000.000 | 4,0 |
| Các cổ đông phổ thông khác | 32.655.000.000 | 17,3 | 23.491.000.000 | 12,4 |
| | **188.700.000.000** | **100** | **188.700.000.000** | **100** |

## 22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lắp đặt hệ thống gas trung tâm và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chính này. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính và dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

## 23. DOANH THU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **336.643.315.647** | **319.543.946.584** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 311.164.571.357 | 304.876.809.157 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 19.395.944.709 | 13.443.052.901 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.082.799.581 | 1.224.084.526 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **(1.031.838.262)** | **-** |
| Giảm giá hàng bán | (1.031.838.262) | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **335.611.477.385** | **319.543.946.584** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa | 292.584.620.786 | 287.524.347.518 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 20.381.668.463 | 11.045.055.678 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.038.209.619 | 235.131.181 |
| | **315.004.498.868** | **298.804.534.377** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.890.820.981 | 7.319.830.417 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 22.128.573 | 1.300.000 |
| | **6.912.949.554** | **7.321.130.417** |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp | 13.750.270.203 | 7.839.459.944 |
| Chi phí nhân công | 24.417.248.771 | 15.598.283.659 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.629.152.599 | 1.802.303.813 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.360.199.274 | 15.356.558.741 |
| | **59.156.870.847** | **40.596.606.157** |

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | | |
| - Chi phí nhân viên | 3.620.090.771 | 4.453.589.002 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.082.092.115 | 6.715.263.217 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 849.079.334 | 823.418.637 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 308.400.836 | 281.415.850 |
| | **13.859.663.056** | **12.273.686.706** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | | |
| - Chi phí nhân viên | 13.751.369.424 | 8.919.853.479 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.352.433.938 | 6.556.506.689 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 962.028.323 | 902.038.534 |
| - Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng | 559.970.766 | (3.272.494.382) |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 448.603.722 | 221.430.656 |
| | **22.074.406.173** | **13.327.334.976** |

## 28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành | 311.899.349 | 823.042.111 |
| Thu tiền phạt hợp đồng | - | 195.304.500 |
| Thu nhập khác | 6.658.793 | 8.614.336 |
| | **318.558.142** | **1.026.960.947** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **(8.105.411.231)** | **3.277.024.776** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | |
| Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm 2015 đủ điều kiện khấu trừ năm nay theo Biên bản thanh tra thuế | - | (442.331.459) |
| Cộng: Chênh lệch tạm thời chi phí tính thuế | - | 630.670.973 |
| Chuyển lỗ | - | (99.093.751) |
| **Thu nhập chịu thuế** | **-** | **3.366.270.539** |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Điều chỉnh theo kết luận của Cơ quan Thuế | 30.617.546 | - |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **30.617.546** | **673.254.108** |

## 30. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **(8.105.411.231)** | **2.544.255.930** |
| Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị | (124.000.000) | (156.000.000) |
| Trừ: Giảm khác | (17.202.240) | (2.556.327) |
| *- Chênh lệch tỷ giá* | *(17.202.240)* | *(2.556.327)* |
| **(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(8.246.613.471)** | **2.383.143.276** |
| Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm | 18.870.000 | 18.870.000 |
| **Lỗ/lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(437)** | **126** |

## 31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 612.945.368 | 612.945.368 |